

Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng bằng Sông Cửu Long theo khuôn khổ COSO

Evaluation of the internal control system for SMEs in the Mekong Delta based on the COSO framework

Hà Mỹ Trang^{1*}, Trịnh Hồ Vũ Ngân¹, Thạch Keo Sa Rát¹

¹Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hmtrang@ctu.edu.vn

THÔNG TIN

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.17.5.2066.2022

Ngày nhận: 02/10/2021

Ngày nhận lại: 20/11/2021

Duyệt đăng: 30/11/2021

Từ khóa:

DNNVV; hệ thống kiểm soát nội bộ; khuôn khổ COSO

Keywords:

SMEs; internal control system; the COSO framework

TÓM TẮT

Hệ thống kiểm soát nội bộ là một công cụ không thể thiếu tại các đơn vị sản xuất kinh doanh. Hệ thống này nếu được xây dựng chặt chẽ sẽ giúp các đơn vị quản lý tốt vốn đầu tư, giám sát hoạt động tại đơn vị một cách hiệu quả và kịp thời. Đơn vị có thể dễ dàng điều hành hoạt động, giảm thất thoát tài sản từ đó duy trì khả năng hoạt động liên tục. Trên cơ sở phân tích hệ thống kiểm soát nội bộ theo khuôn khổ COSO, nghiên cứu kết luận các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong mẫu khảo sát với sự thiếu hụt về vốn, quy mô và số lượng lao động dẫn đến hệ thống kiểm soát nội bộ không được xây dựng hoặc nếu có thì rất đơn sơ và tồn tại một số vấn đề bất cập. Thứ nhất, doanh nghiệp chưa đảm bảo bí mật về thu nhập của nhân viên nên dễ gây ra sự chia rẽ nội bộ. Thứ hai, việc phân chia công việc cho các bộ phận tại doanh nghiệp còn chồng chéo và tình trạng kiêm nhiệm nhiều chức vụ gây ra nguy cơ thất thoát và trục lợi. Thứ ba, các đơn vị trong phạm vi nghiên cứu chưa thành lập bộ phận chuyên trách về kiểm tra, kiểm soát dẫn đến công tác giảm thiểu rủi ro trở nên yếu kém, doanh nghiệp gặp trở ngại khi đánh giá các mục tiêu trong kinh doanh. Ngoài ra, báo cáo tài chính tại các đơn vị chưa được xem xét bởi bất kỳ một công ty kiểm toán nào, cũng như việc quản lý lượng tiền tồn tại quỹ chưa có cơ sở khoa học. Trước thực trạng nêu trên, các giải pháp được nghiên cứu đưa ra sẽ góp phần hình thành và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị một cách hiệu quả.

ABSTRACT

The internal control system is an effective tool to ensure the safety of investment capital, manage business risks, and build an effective and timely operating mechanism. From that basis, the enterprise can grasp the operational situation, avoid causing loss of assets and affect its continuous operative ability. Evaluation of the five components that make up the internal control system based on the COSO framework, the study concludes that for small and medium-sized enterprises, due to limited capital, size, and the number of employees, the internal control system remains some typical limitations. First, enterprises do not ensure the

confidentiality of employees' income, causing disunity among employees. Second, the division of work to accountants, storekeepers, and cashiers also violates the principle of non-duality which has potential risks of loss and intentional profit. Third, most units have not yet established an internal control/audit committee, leading to poor risk management and difficulty controlling business objectives. Besides, an independent auditor has not reviewed the financial statements, and management of the fund's cash amount has not yet had a scientific basis. Based on the aforementioned results, several proposed solutions will improve the internal control system for small and medium enterprises in the Mekong Delta.

1. Giới thiệu

Ngày nay để tồn tại trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt các Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa (DNNVV) phải thật sự khéo léo trong khâu tổ chức và điều hành đơn vị. Các DNNVV có đặc điểm và loại hình kinh doanh ngày càng đa dạng nhưng với bản chất hoạt động nhỏ lẻ và còn khá non trẻ dễ mắc phải rủi ro trong kinh doanh. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), thống kê tính đến ngày 31/12/2019 trong tổng số các Doanh Nghiệp (DN) đang hoạt động tại Việt Nam thì số lượng DNNVV chiếm tỷ lệ 30.2%, DN siêu nhỏ là 67.2%. Điểm chung của các DNNVV này là phải hoạt động trong môi trường kinh doanh theo cơ chế thị trường với sự quản lý của nhà nước. Vì vậy, đòi hỏi các DNNVV phải thật sự khéo léo trong quá trình hoạt động để có thể cạnh tranh và tồn tại lâu dài. Góp phần đạt được những điều này đòi hỏi các DNNVV phải xây dựng Hệ Thống Kiểm Soát Nội Bộ (HTKSNB) chặt chẽ và gắn với đặc điểm của các DN này là điều cần thiết và cấp bách hiện nay.

Trước sự thay đổi mạnh mẽ của thị trường, các nhà kinh doanh chuyển sang đầu tư dàn trải và dần tách khỏi vai trò quản lý trực tiếp tại DN, từ đó hình thành nên các rủi ro có liên quan. Cụ thể, công tác giám sát không kịp thời sẽ gây ra thiếu hụt thông tin trong kinh doanh. Người quản lý không có chuyên môn về tài chính kế toán nên khó quản lý và kiểm soát các gian lận xảy ra trong kinh doanh. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng một HTKSNB chính chu là điều cần thiết, trong đó, việc xây dựng HTKSNB theo khuôn khổ COSO được xem là nền tảng quan trọng và được đánh giá là khuôn khổ thông dụng nhất hiện nay (Noorvee, 2006).

Mặc dù hoạt động nghiên cứu về HTKSNB không phải là mới nhưng với sự thay đổi liên tục của thị trường thì HTKSNB cần phải được cải tiến. Xem xét các nghiên cứu đi trước cho thấy HTKSNB chủ yếu được xây dựng cho các DN lớn (Eniola & Akinselure, 2016; Noorvee, 2006) hoặc tại ngân hàng thương mại (Al-Matari, Mohammed, & Al-Matari, 2017; Dao & Le, 2012). Nhưng mô hình tổ chức HTKSNB dành cho những đơn vị vừa nêu không giải quyết được và không tương thích với thực trạng đang tồn tại ở các DNNVV. Hơn nữa, theo Nguyen (2017), các nghiên cứu hiện nay chỉ hướng đến xây dựng HTKSNB trên cơ sở các quy tắc được thừa nhận mà không đánh giá thực tiễn tại bất kỳ đơn vị nào. Qua đó, rất khó để các DNNVV giải quyết những tồn tại trong quá trình xây dựng HTKSNB. Nghiên cứu này không những đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ các yếu tố cấu thành nên HTKSNB theo khuôn khổ COSO (McNally, 2013), mà còn gắn liền với thực trạng tổ chức HTKSNB đang hiện hữu tại các DNNVV ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nơi có nhiều yếu kém so với các vùng khác trong cả nước (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2020).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về kiểm soát nội bộ

Theo Noorvee (2006), Kiểm Soát Nội Bộ (KSNB) là một quá trình được xây dựng và thực hiện bởi tất cả mọi thành viên trong đơn vị, trong đó chủ đạo vẫn là vai trò của nhà quản lý. KSNB có tác dụng ngăn ngừa, phát hiện và giảm thiểu các gian lận trong kinh doanh. KSNB càng trở nên quan trọng khi các đơn vị đang dần chuyển đổi từ hình thức quản lý thủ công sang quản lý dựa trên công nghệ số hóa. KSNB cần được xây dựng sao cho phù hợp với các quy định hiện hành. Từ đó, các đơn vị có cơ sở điều chỉnh mô hình kinh doanh phù hợp với nền kinh tế mở và tiếp cận theo hướng quản trị hiện đại.

Đối với AICPA (2014), KSNB là một tiến trình được xây dựng bởi người quản trị, người lập kế hoạch và nhân viên nhằm mục tiêu cung cấp các báo cáo tài chính đáng tin cậy, đề xuất các biện pháp bảo vệ tài sản tại đơn vị trên cơ sở xây dựng các chính sách, thủ tục, quy trình, tổ chức sao cho phù hợp với đặc điểm và quy mô của đơn vị.

Như vậy có thể nói, KSNB là một bộ phận không thể tách khỏi hoạt động kinh doanh, được hình thành dưới sự đóng góp của một hoặc một nhóm người nhằm hướng đến mục tiêu chung của tổ chức.

2.2. Vai trò của kiểm soát nội bộ

Theo Al-Zwyalif (2015), Sharma và Senan (2019), KSNB là một bộ phận không thể tách khỏi quá trình quản trị và điều hành công ty. HTKSNB tốt giúp DN cung cấp thông tin chính xác, góp phần giảm thiểu các rủi ro và mang lại hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực hiện có (Eniola & Akinselure, 2016). Theo Al-Matari và cộng sự (2017), HTKSNB là một nhân tố cốt lõi của bộ máy kế toán, là công cụ quan trọng giúp DN tối ưu hóa các nguồn lực, ngăn ngừa gian lận, hạn chế các sai sót trong hoạt động và chống lại nguy cơ tham nhũng, trục lợi. Theo Kinyau (2016), HTKSNB được tổ chức hoàn thiện sẽ giúp DN loại bỏ các rào cản về gian lận, chiếm đoạt tài sản, từ đó nhanh chóng đạt được mục tiêu của tổ chức.

2.3. Các bộ phận cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ

Theo McNally (2013) HTKSNB gồm 05 thành phần “môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, đánh giá rủi ro và hoạt động giám sát”.

2.3.1. Về môi trường kiểm soát

Theo Noorvee (2006) “môi trường kiểm soát” là nền tảng của một tổ chức, phản ánh ý thức của con người về vai trò của HTKSNB. HTKSNB chỉ hiệu quả và bền vững khi nhà quản lý có quan điểm, thái độ, nhận thức rõ ràng trong việc xây dựng và vận hành các thủ tục kiểm soát. Theo Noland và Metrejean (2013), “môi trường kiểm soát” được xem là văn hóa của một tổ chức, nó tác động đến góc nhìn của toàn bộ nhân viên, tạo nền tảng cho các thành phần còn lại của HTKSNB phát huy được hiệu quả.

Theo McNally (2013), “môi trường kiểm soát” được đo lường bởi bốn nhân tố chính gồm “triết lý quản lý và phong cách điều hành, tính trung thực và giá trị đạo đức, trách nhiệm giám sát và thực thi tại tổ chức, cũng như phản ánh các chính sách về nguồn lực hiện có”.

“Triết lý quản lý và phong cách điều hành” phản ánh cách làm việc và giao tiếp giữa cấp trên và cấp dưới (McNally, 2013). Việc xây dựng văn hóa công sở thân thiện sẽ giúp cho HTKSNB tại DN trở nên chặt chẽ và hiệu quả (Liu, Lin, & Shu, 2017; Zhou, 2016). Theo Zhou (2016), việc cung cấp các lợi ích về mặt tài chính như lương thưởng và phụ cấp cho nhân viên sẽ

làm giảm thiểu các rủi ro trong HTKSNB. Bởi vì, khi nhân viên có thu nhập thỏa mãn thì động cơ gian lận hầu như không tồn tại trong tổ chức. Nhưng sự phân chia lợi ích trong nội bộ DN cần được xây dựng hợp lý để tránh gây chia rẽ nội bộ từ đó tăng hiệu quả của HTKSNB (Philip, 2018). Vì vậy, bảo mật về lợi ích giữa các nhân viên là điều kiện quan trọng để mọi người cùng cống hiến hết lòng vì đơn vị.

Theo Wood và Brathwaite (2013), môi trường kiểm soát còn được đo lường qua “tính trung thực và giá trị đạo đức”. Nó tồn tại dưới dạng các văn bản xử lý khi nhân viên sai phạm được ban hành và thực thi ra sao. Để tăng tính thực thi và răn đe thì các quy định đã đề xuất cần phải cụ thể và được thể hiện bằng văn bản hay còn gọi là bản mô tả công việc. Từ cơ sở này, mọi nhân viên đều nắm được quyền lợi, trách nhiệm và các chế tài kèm theo, kết quả là động cơ vi phạm trong nội bộ đơn vị sẽ được giảm thiểu triệt để.

“Trách nhiệm giám sát và thực thi tại tổ chức” được McNally (2013) đánh giá thông qua hoạt động giám sát của chủ DN hoặc người đại diện theo pháp luật. Một HTKSNB sẽ hiệu quả nếu được sự quản lý sát sao của chủ DN. Điều này cũng cần được cụ thể hóa thành văn bản trên cơ sở thiết lập các thể chế và ban hành văn bản phân chia công việc rõ ràng cho từng vị trí trong đơn vị (Wood & Brathwaite, 2013; Wang, 2019).

Ngoài ra, theo Philip (2018), môi trường kiểm soát sẽ ngày càng hoàn thiện nếu DN đầu tư vào nguồn vốn con người. Wood và Brathwaite (2013) cho rằng nếu người lao động được đào tạo và nâng cao trình độ sẽ góp phần làm giảm nguy cơ gian lận và rủi ro trong kinh doanh. Ngoài ra, khi nhân viên có đủ kiến thức và chuyên môn thì công việc được giao sẽ trôi chảy, DN ít xảy ra rủi ro sai sót.

2.3.2. Về hoạt động kiểm soát

Theo McNally (2013), hoạt động kiểm soát là các quy chế, các thủ tục được nhà quản lý thiết kế và xây dựng nhằm ngăn ngừa và hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra dẫn đến việc không đạt được các mục tiêu đã thiết lập của đơn vị. “Hoạt động kiểm soát” tồn tại ở mọi nơi trong tổ chức, vì vậy các cơ chế khi ban hành cần phải khả thi, được sự ủng hộ từ phía nhân viên, ngược lại nhân viên cần chấp hành nghiêm túc các quy định của cấp trên (Wood & Brathwaite, 2013). Theo McNally (2013) “hoạt động kiểm soát” được đo lường thông qua việc phân chia nhiệm vụ, tách biệt chức vụ và quyền hạn ở các bộ phận chủ chốt, những vị trí mà dễ tồn tại rủi ro như bộ phận trực tiếp quản lý tài sản như tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định. Sự trao quyền cho nhân viên cần có cơ sở (ủy quyền - phê chuẩn), điều này giúp cho DN được tổ chức và vận hành trôi chảy, giảm thiểu gánh nặng cho cấp trên. Ngoài ra, việc xây dựng hoạt động kiểm soát cần quan tâm đến lợi ích đạt được sao cho hài hòa với chi phí mà DN phải bỏ ra. Đồng thời, trong thời đại 4.0 thì việc đưa công nghệ vào xây dựng hoạt động kiểm soát là điều quan trọng mà HTKSNB hiện đại cần hướng tới (Noorvee, 2006). Ngoài ra, Wood và Brathwaite (2013) cho rằng hoạt động kiểm soát khác cũng cần được DN quan tâm như quá trình luân chuyển chứng từ, xây dựng chứng từ nhiều liên và đưa công nghệ 4.0 vào công tác kế toán.

Tóm lại, hoàn thiện “môi trường kiểm soát” và “hoạt động kiểm soát” theo McNally (2013) là hai bộ phận không thể thiếu trong việc hoàn thiện HTKSNB. Môi trường kiểm soát tốt là điều kiện tiên quyết để hoạt động kiểm soát hiệu quả. Vì thế, để đảm bảo hoạt động kiểm soát hữu hiệu thì DN cần phải chú trọng đến việc xây dựng các thủ tục kiểm soát.

2.3.3. Về đánh giá rủi ro

Theo McNally (2013), đánh giá rủi ro là việc phát hiện và phân tích các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến tình hình thực hiện các mục tiêu của tổ chức, là tiền đề giúp DN thực hiện các cơ

chế, chính sách quản lý rủi ro hiệu quả. Như vậy, đánh giá rủi ro là một hoạt động đòi hỏi DN phải có các tiêu chuẩn để đo lường và đánh giá rủi ro. Đồng thời, tổ chức bộ máy nhân sự sao cho họ có đủ năng lực phát hiện rủi ro tiềm tàng là điều cần thiết. Việc xác định chính xác rủi ro và đánh giá rủi ro theo McNally (2013) chia thành 03 nhóm gồm “đánh giá rủi ro chiến lược (rủi ro có thể đe dọa việc đạt được các chiến lược kinh doanh của DN), rủi ro trong kinh doanh (rủi ro làm ảnh hưởng đến kết quả của hoạt động kinh doanh) và rủi ro cấp độ hoạt động (rủi ro xảy ra do sự kém hiệu quả của quy trình thực hiện)”. Theo Wang (2019), khi DN đánh giá rủi ro thì cần quan tâm đến điều kiện và đặc điểm hoạt động của DN. Trong đó, tùy từng loại rủi ro mà DN đưa ra các giải pháp cho phù hợp. Đặc biệt, các rủi ro liên quan đến vốn bằng tiền và các tài sản giá trị đang được DN quản lý và sử dụng cần phải xem xét nghiêm túc (Wood & Brathwaite, 2013; Wang, 2019). Người đứng đầu DN cần thực hiện một quy trình quản lý và sử dụng tài sản rõ ràng, cần truyền tải thông suốt trong nội bộ DN về tầm quan trọng của quản lý rủi ro (Philip, 2018). Tóm lại, HTKSNB trong DN có hiệu quả hay không thì đánh giá rủi ro là nhân tố nên được ưu tiên hàng đầu.

2.3.4. Về thông tin và truyền thông

Theo McNally (2013), truyền thông là một phần của thông tin, có vai trò truyền đạt và cung cấp thông tin đến mọi cá nhân bên trong lẫn bên ngoài DN. Thông tin được truyền tải kịp thời và chính xác sẽ giúp nhà quản lý xác định đúng các vấn đề đang tồn tại và từ đó giải quyết triệt để (Wang, 2019). Thông tin về hoạt động kiểm soát tại đơn vị nên được thực hiện hai chiều, chỉ đạo từ cấp trên xuống và phản hồi từ cấp dưới lên nhằm giúp thông tin được lưu thông chính xác và có sự thống nhất cao. Thông tin sau khi đã thống nhất cần được truyền thông rộng rãi nhằm hạn chế rủi ro sai lệch hoặc thông tin không đầy đủ, thiếu tính nhất quán. Theo Noorvee (2006), hệ thống thông tin và truyền thông khi được xây dựng cần phù hợp với đặc điểm và quy mô của từng DN. Hiện nay, ngoài kênh thông tin truyền thông như thông báo trên bảng thông báo hay thiết lập các báo cáo nội bộ hoặc truyền thông miệng thì việc đưa công nghệ vào HTKSNB là điều cần thiết (Noorvee, 2006; Wang, 2019). Tóm lại, việc thiết lập một hệ thống thông tin và truyền thông hiệu quả sẽ giúp thông tin được truyền tải mạch lạc, nhanh chóng và chính xác hạn chế gây ra sai lệch thông tin.

2.3.5. Về hoạt động giám sát

HTKSNB cần phải được xem xét và hoàn thiện theo thời gian. Khẳng định này được McNally (2013) xây dựng trên cơ sở hoạt động giám sát gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá riêng biệt. Theo Noorvee (2006), “đánh giá thường xuyên” là việc cho phép lãnh đạo doanh nghiệp giám sát thường xuyên, liên tục nhằm trả lời câu hỏi liệu HTKSNB trong từng phần hành kế toán có hiện hữu và đang hoạt động. Còn “đánh giá riêng biệt”, theo Noorvee (2006) là hoạt động được tiến hành định kỳ, hoạt động này có phạm vi và mức độ thực hiện khác nhau tùy thuộc vào phán đoán của nhà quản lý. Đặc biệt, một hệ thống giám sát tốt cần tách biệt giữa người thực hiện giám sát và người được giám sát. Theo Noorvee (2006), “hoạt động giám sát” cần được tổ chức thường xuyên, liên tục nhằm đánh giá năng lực làm việc của nhân viên, kiểm kê các tài sản dễ mất mát như tiền, vật tư, sản phẩm, hàng hóa. Đồng thời, đối với các khoản thanh toán DN cần thực hiện đối chiếu định kỳ. Đặc biệt, hoạt động giám sát cần phải chỉ ra những thiếu sót của HTKSNB, giúp nhà quản lý có cơ sở để khắc phục kịp thời.

Như vậy, với nền tảng là 05 bộ phận cấu thành nên HTKSNB theo khuôn khổ COSO của McNally (2013), nghiên cứu này sẽ tiến hành thống kê và đánh giá thực trạng tổ chức HTKSNB của các DNNVV tại ĐBSCL, từ đó đưa ra biện pháp hoàn thiện HTKSNB hiện có tại các DN này.

3. Phương pháp thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu thứ cấp từ số liệu của Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020, 2021). Đối với dữ liệu sơ cấp nghiên cứu thu thập số liệu thông qua phỏng vấn 60 DNNVV tại ĐBSCL.

3.2. Thiết kế mẫu nghiên cứu

Nhằm làm rõ thực trạng HTKSNB tại các DNNVV ở ĐBSCL, nghiên cứu lựa chọn Thành Phố Cần Thơ (TPCT), tỉnh An Giang và tỉnh Sóc Trăng để tiến hành thu thập số liệu nghiên cứu về HTKSNB. Đây là 03 địa phương được đánh giá là có số lượng DNNVV khá lớn tại ĐBSCL.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được lựa chọn nhằm giúp cho quá trình thu thập số liệu nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí. Ngoài ra, để giải quyết được các mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng HTKSNB tại các DNNVV nên bảng câu hỏi được thiết kế có nội dung dài và chi tiết đi sâu vào tìm hiểu mô hình tổ chức, quản lý điều hành của từng đơn vị. Vì vậy, để đảm bảo kết quả khảo sát là đầy đủ và khả thi thì phương pháp chọn mẫu thuận tiện là phù hợp nhất.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 60 DNNVV, với đối tượng khảo sát là những cá nhân nắm rõ về tình hình hoạt động tại DN như giám đốc, kế toán trưởng. Trong đó, khảo sát cụ thể 20 DNNVV tại tỉnh An Giang, 20 DNNVV tại tỉnh Sóc Trăng và 20 DNNVV tại TPCT.

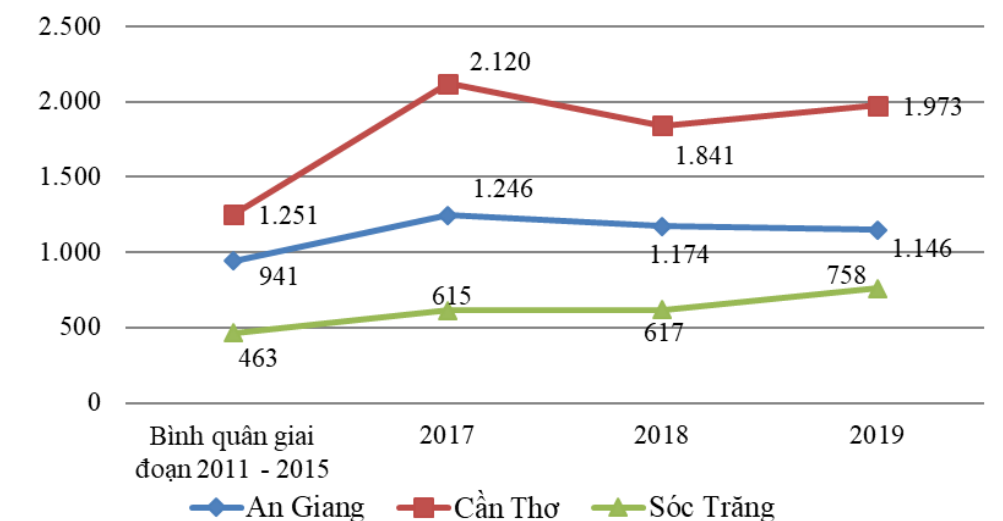
3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích, trình bày và giải thích dữ liệu thông qua các giá trị thống kê (Hoang & Chu, 2008). Với phương pháp này nghiên cứu thể hiện tổng quan về địa bàn nghiên cứu và phản ánh thực trạng HTKSNB tại các DNNVV ở ĐBSCL.

Phương pháp nghiên cứu định tính theo Hoang và Chu (2008) được thực hiện thông qua việc phỏng vấn có cấu trúc, phỏng vấn bán cấu trúc nhằm đánh giá thực trạng HTKSNB cũng như ưu khuyết điểm của HTKSNB tại các DNNVV trong mẫu khảo sát.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tổng quan về số lượng DNNVV



Hình 1. Số lượng DNNVV tại An Giang, Cần Thơ và Sóc Trăng

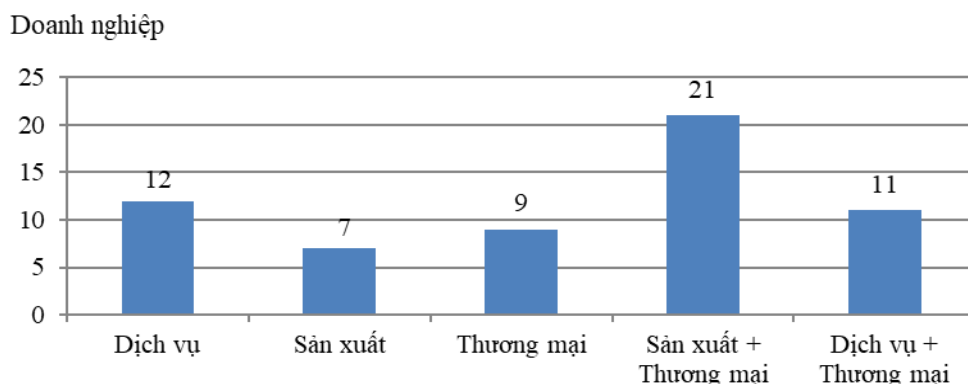
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020, 2021)

Qua Hình 1 cho thấy số lượng DNNVV tại tỉnh An Giang, tỉnh Sóc Trăng và TPCT nhìn chung có sự thay đổi theo thời gian. Trong đó, tỉnh An Giang và TPCT tính đến 31/12/2019 số lượng DNNVV có biến động tăng tại năm 2017 so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015 và giảm nhẹ tại năm 2018, xem xét đến thời điểm 31/12/2019 số DNNVV lần lượt là 1,146 và 1,973 DN. Riêng tỉnh Sóc Trăng số lượng DNNVV liên tục tăng tính đến 31/12/2019 số lượng DNNVV tại đây đạt 758 DN. Qua đây cho thấy DNNVV có sự tăng giảm không ổn định và khá nhạy cảm trước các vấn đề kinh tế xã hội.

4.2. Đặc điểm DNNVV trong mẫu khảo sát

4.2.1. Về lĩnh vực hoạt động

ĐBSCL là vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước về việc sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp. Vì vậy, đa số các DNNVV trong mẫu khảo sát lựa chọn lĩnh vực sản xuất và thương mại chiếm tỷ trọng cao.

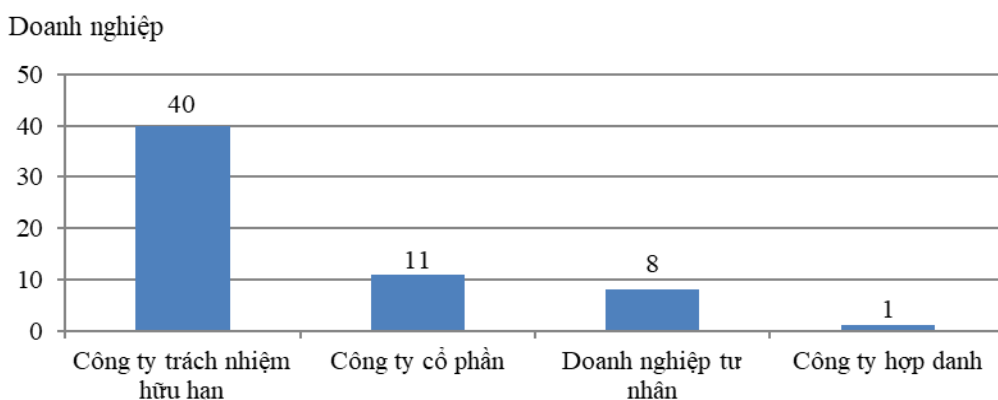


Hình 2. Lĩnh vực kinh doanh của các DNNVV được khảo sát

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Qua Hình 2 cho thấy nhóm DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thương mại chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 35%) và thấp nhất là lĩnh vực sản xuất (chiếm 11.67%). Từ số liệu trên ta thấy xu hướng hiện nay của các DNNVV tại ĐBSCL có sự đa dạng trong lĩnh vực hoạt động. Sự kết hợp giữa sản xuất & thương mại hay dịch vụ & thương mại đem đến lợi thế cho DNNVV trong việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng, đáp ứng được thị hiếu và nhu cầu của khách hàng.

4.2.2. Về loại hình hoạt động



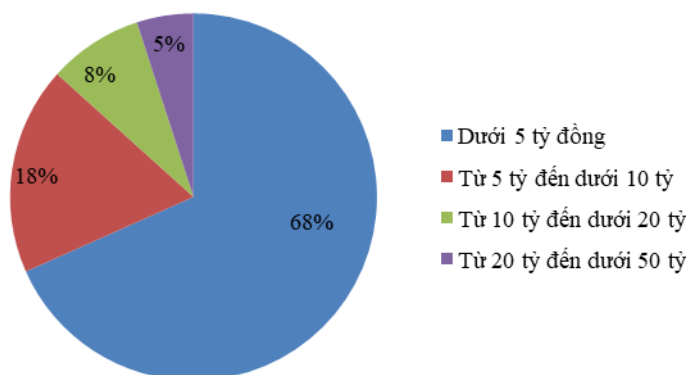
Hình 3. Loại hình của các DNNVV được khảo sát

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Qua Hình 3 cho thấy công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn (TNHH) có số lượng khảo sát nhiều nhất (chiếm 66.67%), kế tiếp là công ty cổ phần với 11 DN (chiếm 18.33%), tiếp theo là DN tư nhân với 08 DN (chiếm 13.33%), và cuối cùng là công ty hợp danh với số lượng 01 DN (chiếm 1.67%). Do đặc điểm của DNNVV có vốn đầu tư nhỏ, số người lao động ít nên loại hình công ty TNHH được nhiều DNNVV lựa chọn. Với loại hình này hoạt động quản lý và điều hành được thực hiện đơn giản, đặc biệt có trách nhiệm và nghĩa vụ hữu hạn đối với các khoản nợ. Nhưng điểm bất cập của loại hình này là không thể phát hành cổ phiếu dẫn đến khả năng mở rộng quy mô còn nhiều hạn chế.

4.2.3. Về vốn điều lệ

Qua Hình 4 cho thấy vốn điều lệ của các DNNVV chủ yếu dưới 05 tỷ đồng, tương ứng là 41 DN (chiếm 68%), tiếp theo đó là 11 DN có vốn điều lệ từ 05 tỷ đến 10 tỷ đồng (chiếm 18%), có 05 DN với vốn điều lệ từ 10 tỷ đến dưới 20 tỷ (chiếm 8%) và thấp nhất là từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng chỉ có 03 DN (chiếm 5%). Qua đây cho thấy các DNNVV khá khiêm tốn về vốn, đây là một điểm đặc trưng và bất lợi để các DNNVV có thể mở rộng quy mô sản xuất.



Hình 4. Vốn điều lệ của các DNNVV được khảo sát

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

4.3. Đánh giá về HTKSNB của các DNNVV trong mẫu khảo sát

4.3.1. Về môi trường kiểm soát

4.3.1.1. Cách thức quản lý và điều hành tại DNNVV

Theo số liệu điều tra có 51/60 nhà quản lý, tương ứng 85% trong tổng số mẫu điều tra có trao đổi công việc thường xuyên với nhân viên tại DN, điều này giúp nhà quản lý hiểu được tình hình hoạt động và các vấn đề đang tồn tại ở đơn vị mình. Tuy nhiên, có khoảng 15% DNNVV nhà quản lý ít khi giao tiếp và trao đổi công việc với nhân viên. Vì vậy, nhà quản lý khó kiểm soát tốt hoạt động tại đơn vị mình, tiềm ẩn rủi ro thông tin không thông suốt. Đồng thời, sự đoàn kết trong nội bộ đơn vị bị ảnh hưởng, dẫn đến sự yếu kém của HTKSNB.

Xem xét về chế độ lương thưởng và phúc lợi cho nhân viên tại các DNNVV luôn được quan tâm. Việc tổ chức nghỉ dưỡng định kỳ hoặc cuối năm được thực hiện đều đặn ở 48/60 DN phản ánh sự quan tâm của chủ DN đến tinh thần của người lao động. Tuy nhiên, có 12/60 DN không có chế độ nghỉ dưỡng định kỳ, đời sống tinh thần của người lao động không được chăm lo đúng mức. Kết quả là khi nhân viên không được nghỉ ngơi hợp lý, chế độ nghỉ dưỡng không được quan tâm, công việc trở nên quá tải sẽ dễ xảy ra sai sót và đe dọa tính hiệu quả của HTKSNB.

Về khía cạnh vật chất, có 34/60 DN trong mẫu khảo sát có hình thức trả lương là lương cứng và các khoản thưởng, điều này giúp nhân viên cải thiện đời sống. Tuy nhiên, việc giữ bí

mật về thu nhập chỉ được thực hiện ở 37/60 DN và có 23/60 DN chiếm 38.33% không đảm bảo bí mật về thu nhập của nhân viên. Chính điều này sẽ tồn tại rủi ro mâu thuẫn nội bộ, phân chia lợi ích cục bộ, khiến các nhân viên không tập trung cùng hướng đến mục tiêu chung của DN.

4.3.1.2. Chính sách nguồn lực

Bảng 1

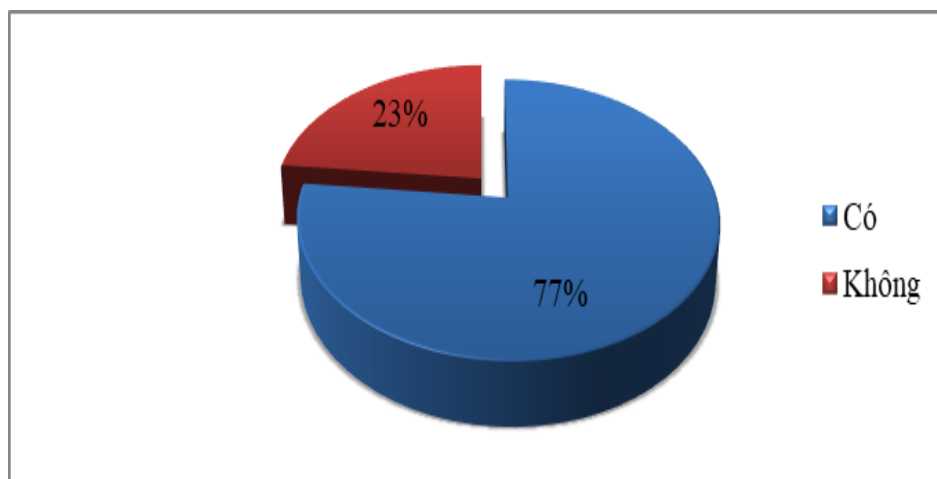
Thống kê các chỉ tiêu về chính sách nguồn lực tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Thực hiện hướng dẫn, đào tạo cho nhân viên mới	Có	40	66.67
	Không	20	33.33
Thực hiện nâng cao trình độ, tay nghề cho nhân viên cũ	Có, thời gian tùy vào chức vụ, quyền hạn	35	58.33
	Có, 06 tháng 01 lần	6	10.00
	Có, 03 tháng 01 lần	3	5.00
	Có, 01 tháng 01 lần	1	1.67
	Có, 12 tháng 01 lần	1	1.67
	Không	14	23.33
Chế độ đãi ngộ cho nhân viên hoàn thành công việc	Thưởng thêm khi hoàn thành nhiệm vụ và Thưởng lễ	21	35.00
	Thưởng thêm khi hoàn thành nhiệm vụ	11	18.33
	Thưởng lễ	24	40.00
	Không	4	6.67

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Hoạt động hướng dẫn cho nhân viên mới như chuyển giao công việc, đào tạo nghề được thực hiện tại 66.67% DNNVV, điều này giúp cho nhân viên mới dễ dàng tiếp cận với vị trí làm việc. Ngược lại, có 33.33% DNNVV không tổ chức tập huấn đầy đủ cho nhân viên mới. Vì vậy, nhân viên không nắm rõ công tác, khả năng tiếp thu công việc chậm và sự gắn bó giữa các nhân viên rất ít. Kết quả là sai sót dễ xảy ra do nhân viên mới không thạo việc, dẫn đến HTKSNB kém hiệu quả.

Đối với nhân viên cũ, các DNNVV trong mẫu khảo sát có chế độ đãi ngộ tốt, môi trường làm việc năng động và thăng tiến. Qua Hình 5 cho thấy, việc nâng cao kiến thức chuyên môn được thực hiện tại 46/60 DN, chiếm tỷ lệ 76.67%. Việc đưa nhân viên cũ đi tập huấn giúp nâng cao trình độ cho người lao động từ đó hiệu quả làm việc sẽ ngày càng được cải thiện. Đối với 14/60, chiếm tỷ lệ 23.33% DN do hạn chế về kinh phí, đặc biệt số lượng người lao động trên mỗi bộ phận khá ít nên các DN không sắp xếp được thời gian để người lao động tham gia các lớp nâng cao nghiệp vụ. Thực trạng này dẫn đến nhân viên ít có cơ hội cập nhật kiến thức, ảnh hưởng đến chất lượng công việc trong ngắn hạn và dài hạn tại DN.



Hình 5. DNNVV có thực hiện nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho nhân viên cũ

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

4.3.1.3. Phân định quyền hạn

Bảng 2

Thống kê về chỉ tiêu phân định quyền hạn tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Ban hành quy định về quyền hạn, trách nhiệm giữa các vị trí	Có	52	86.67
	Không	8	13.33
Mô tả công việc cho từng vị trí bằng văn bản	Có	53	88.33
	Không	7	11.67

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Phân tích câu trả lời của đáp viên cho thấy, việc ban hành quy định về quyền hạn, trách nhiệm giữa các vị trí được thực hiện ở 52/60 DN, chiếm 86.67% trong tổng số DN được khảo sát. Tuy nhiên, vẫn còn 08/60, chiếm 13.33% DN chưa thực hiện phân định quyền hạn bằng văn bản đồng nghĩa với việc chưa cụ thể hóa quyền hạn và trách nhiệm của từng nhân viên. Điều này dẫn đến sự thiếu thông suốt về nhiệm vụ giữa các vị trí. Kết quả là lãnh đạo khó kiểm soát kết quả công việc của từng cá nhân, bộ phận.

Ngoài việc phân chia quyền hạn, trách nhiệm thì bản mô tả cho từng vị trí công tác được xem là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao. Trong số DNNVV được khảo sát gần 88.33% DN thiết kế bản mô tả cho từng vị trí công việc tại đơn vị. Đây là điểm tích cực trong môi trường kiểm soát, bởi bản mô tả này giúp DN tuyển dụng ứng viên phù hợp. Đồng thời, DN có thể bố trí và theo dõi công việc của mỗi người, đánh giá chất lượng làm việc, lập kế hoạch phát triển nhân sự, hoạch định chế độ lương, thưởng thích hợp. Khi có chế độ đãi ngộ rõ ràng thì nhân viên sẽ ngày càng tích cực và nhiệt tình làm việc để nhận được cái lợi ích như cam kết.

4.3.1.4. Tính trung trực và giá trị đạo đức

Có 49/60 DNNVV có ban hành văn bản quy định về xử lý trong trường hợp nhân viên vi phạm quy định của DN. Từ cơ sở này DN sẽ hạn chế được những sai phạm đến từ yếu tố con người. Cụ thể, các văn bản xử lý vi phạm phần nào có tác dụng răn đe, nhắc nhở nhân viên, mặt

khác đảm bảo được việc thưởng, phạt tại DN được rõ ràng, minh bạch. Bên cạnh đó, có 11/60 DN chưa ban hành bộ quy định xử lý khi nhân viên sai phạm. Điều này tiềm ẩn rủi ro trong quá trình tác nghiệp của từng nhân viên, các gian lận chiếm đoạt tài sản có thể xảy ra mà không có cơ sở để xử lý.

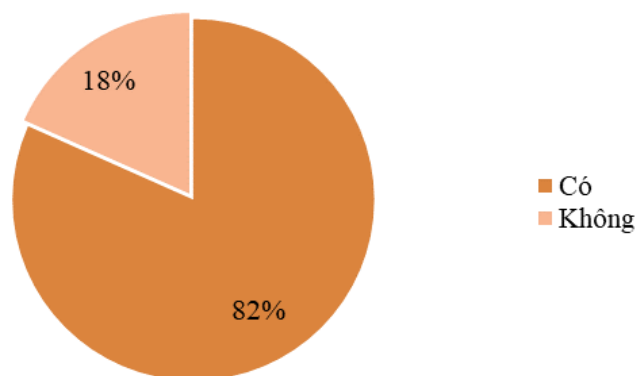
Tóm lại, triết lý quản lý và phong cách điều hành của các DNNVV được xây dựng trên cơ sở giao tiếp giữa lãnh đạo và cấp dưới, yếu tố tinh thần của người lao động được DNNVV quan tâm và chăm lo. Tuy nhiên, một số DNNVV vì mục tiêu lợi nhuận hoặc rào cản về chi phí nên công tác đào tạo và phát triển nguồn lực con người chưa được đầu tư đúng mức. Đặc biệt, vấn đề giữ bí mật về thu nhập của từng người chưa được thực hiện, làm giảm sự đoàn kết trong nội bộ DN. Chính những vấn đề này gây hạn chế cho DNNVV trong quá trình xây dựng HTKSNB và duy trì HTKSNB bền vững.

4.2.2. Hoạt động kiểm soát

Trong hoạt động kiểm soát, nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức hoạt động và kiểm soát quá trình xử lý nghiệp vụ bởi đây là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tính chính xác của công tác kế toán cũng như hoạt động kinh tế của đơn vị; ngoài ra phân công phân nhiệm cũng là yếu tố được quan tâm trong nghiên cứu này.

4.2.2.1. Quy tắc bất kiêm nhiệm

Qua số liệu điều tra cho thấy có 49/60 DNNVV chiếm tỷ lệ gần 82% có phân chia công việc giữa các nhân viên. Các vị trí dễ xảy ra sai phạm như kế toán, thủ quỹ, thủ kho được DN bố trí nhân sự khác nhau. Còn lại 11/60 DN chiếm gần 18% đang tồn tại sự kiêm nhiệm ở các vị trí quan trọng này (cùng 01 nhân viên có thể vừa làm kế toán vừa làm thủ kho hoặc vừa làm kế toán vừa làm thủ quỹ). Nguyên nhân được ghi nhận là do số nhân sự tại DNNVV còn hạn chế nên DN bắt buộc phải cho kiêm nhiệm công tác. Đồng thời, một số DNNVV còn mang tính chất gia đình, tồn tại sự tin tưởng lẫn nhau nên kiêm nhiệm nhằm giảm bớt chi phí duy trì bộ máy nhân sự. Điều này dẫn đến khả năng xảy ra rủi ro thất thoát về tài sản, vì vậy đòi hỏi đơn vị phải thực hiện việc kiểm soát, đối chiếu sổ sách một cách cẩn trọng. Đây là nguyên tắc then chốt để đo lường sự hữu hiệu cũng như tầm quan trọng của các thủ tục kiểm soát tại DN.



Hình 6. Phân chia quyền hạn giữa vị trí kế toán và thủ quỹ tại DNNVV

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

4.2.2.2. Ủy quyền và phê chuẩn

Do nhà quản lý dần tách khỏi công tác điều hành trực tiếp nên việc ủy quyền là không thể thiếu. Trong hoạt động mua bán, bên cạnh việc bán hàng thu tiền ngay thì hoạt động bán chịu cũng được nhiều DNNVV áp dụng, việc bán chịu sẽ giúp DNNVV có được nhiều khách hàng

hơn nhưng tiềm ẩn rủi ro bị chiếm dụng vốn và rủi ro không thu hồi được khoản phải thu. Trong số DNNVV được khảo sát thì có 76.67% đồng ý rằng ban giám đốc là người xét duyệt và ra quyết định bán chịu cho khách hàng. Thứ nhất, họ là người hiểu rõ khả năng cung ứng sản phẩm, hàng hóa của DN. Thứ hai, họ là người nắm rõ thông tin của khách hàng (khách hàng truyền thống và khách hàng mới). Thứ ba, họ là người điều phối và chịu trách nhiệm trong mọi hoạt động tại DN. Vì vậy, việc đứng ra xét duyệt chính sách bán chịu là nhiệm vụ tất yếu của ban giám đốc. Tuy nhiên, không thể phủ định vai trò cung cấp thông tin và tham mưu của kế toán trong quá trình ra quyết định bán chịu.

4.2.2.3. Phân công phân nhiệm

Bảng 3

Thống kê về hoạt động phân công phân nhiệm tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Bộ phận đặt mua hàng tại DNNVV	Phòng kinh doanh	10	16.67
	Phòng kế toán	11	18.33
	Phòng vật tư	12	20.00
	Phòng ban khác	4	6.67
	Phòng kinh doanh + Phòng kế toán	2	3.33
	Phòng kinh doanh + Phòng vật tư	11	18.33
	Phòng kế toán + Phòng vật tư	3	5.00
	Phòng vật tư + Phòng ban khác	1	1.67
	Phòng kinh doanh + Phòng ban khác	2	3.33
	Phòng kinh doanh + Phòng kế toán + Phòng vật tư	4	6.67
Thủ kho có tham gia vào quá trình đặt mua hàng	Có	17	28.33
	Không	43	71.67

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Qua Bảng 3 cho thấy để tách biệt được chức năng giữa người mua hàng và người ghi sổ thì công tác phân chia trách nhiệm cần được các DNNVV quan tâm đúng mức. Nhìn chung, các DNNVV có sự phân công cho bộ phận vật tư hoặc phòng kinh doanh chịu trách nhiệm đặt hàng là chủ yếu (chiếm 36.67%). Tuy nhiên, có 11/60 DN chiếm 18.33% việc mua hàng do bộ phận kế toán phụ trách và có sự tham gia của thủ kho vào quá trình đặt hàng chiếm 28.33%, điều này tiềm ẩn rủi ro gian lận giữa số liệu thực tế và số liệu được ghi vào sổ kế toán. Đây là điểm hạn chế trong công tác quản lý hàng tồn kho và cần có sự điều chỉnh tại một số DNNVV nhằm giúp HTKSNB được chặt chẽ hơn.

4.2.2.4. Các hoạt động kiểm soát khác

Bảng 4

Thống kê các hoạt động kiểm soát khác tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Các loại phần mềm được sử dụng	Chỉ dùng Excel	10	16.67
	Phần mềm kế toán chuyên nghiệp	25	41.67
	Excel + Phần mềm kế toán chuyên nghiệp	25	41.67
Đánh số chứng từ có liên tục	Có	58	96.67
	Không	2	3.33
Chứng từ được lập ngay khi nghiệp vụ phát sinh	Có	58	96.67
	Không	2	3.33
Hình thức quản lý sổ sách kế toán	In và lưu	12	20.00
	Lưu máy tính bằng file mềm	9	15.00
	Lưu máy tính + In và lưu	39	65.00

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Qua Bảng 4 cho thấy các DNNVV đều nhìn nhận vai trò của công nghệ thông tin trong công tác kế toán. Tất cả các DNNVV được khảo sát đều thực hiện công việc kế toán với sự hỗ trợ của phần mềm, trong đó, chỉ sử dụng phần mềm excel chiếm 16.67%, còn lại 83.34% DN có đầu tư vào các phần mềm kế toán thông minh như MISA, ACsoft.

Ngoài ra, nghiên cứu còn quan tâm đến việc tổ chức thực hiện chế độ chứng từ kế toán, trong số các DNNVV được khảo sát có trên 90% DNNVV thực hiện việc đánh số thứ tự cho chứng từ một cách liên tục và chứng từ được lập ngay khi sự kiện xảy ra. Điều này giúp cho việc ghi sổ được liên tục, tránh tình trạng quên ghi sổ hoặc ghi sổ sai, hơn nữa việc bảo quản chứng từ cũng dễ dàng và quá trình tìm kiếm cũng được nhanh chóng.

Công tác quản lý sổ sách và lưu trữ sổ sách kế toán tuy được triển khai với nhiều hình thức khác nhau nhưng nhìn chung được tất cả các DNNVV quan tâm thực hiện. Trong đó, có 65% DN thực hiện việc quản lý sổ sách kết hợp giữa truyền thống (in rồi đưa vào lưu trữ) và quản lý hiện đại (bản điện tử). Tuy nhiên, có 09 DN chiếm 15% trong mẫu khảo sát chỉ thực hiện lưu trữ bản mềm, điều này là sai quy định tại Điều 15, Điều 41 Luật kế toán số 88/2015/QH13 (Quốc hội, 2015) và Điều 9, Nghị định 174/2016/NĐ-CP (Chính phủ, 2016). Vì vậy, việc tổ chức in ấn và đưa vào lưu trữ chứng từ và sổ định kỳ theo quy định của pháp luật là rất cần thiết.

Tóm lại, hoạt động kiểm soát tại các DNNVV được đánh giá cao, DNNVV có thực hiện các nội dung như: bán hàng cho khách hàng thiếu nợ sẽ được xét duyệt đầy đủ, hoạt động mua hàng có quy trình rõ ràng, việc cải tiến và áp dụng công nghệ vào hoạt động kế toán được DNNVV quan tâm. Tuy nhiên, cũng tồn tại một số hạn chế như một người phụ trách nhiều vị trí

quan trọng dẫn đến quá tải hoặc có thể trục lợi, vì vậy DNNVV cần sắp xếp và phân chia công việc rõ ràng, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân cho từng công việc được giao.

4.2.3. Đánh giá rủi ro

Đánh giá rủi ro là một việc làm rất quan trọng đòi hỏi sự tham gia của tất cả các nhân viên. Tùy thuộc vào quy mô và trong từng tình huống cụ thể mà công tác đánh giá rủi ro được thiết kế để xác định các rủi ro tiềm ẩn ảnh hưởng đến DN. Trong bài viết này, nghiên cứu tập trung phân tích liệu DNNVV có thực hiện “trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản” theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (Bộ tài chính, 2019), đặc biệt là đánh giá về quy trình quản lý tiền mặt tại DN.

Bảng 5

Thống kê công tác đánh giá rủi ro tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Công tác đánh giá rủi ro thất thoát doanh thu	Có	39	65.00
	Không	21	35.00
Công tác lập kế hoạch kinh doanh trong năm	Có	58	96.67
	Không	2	3.33
Công tác điều chỉnh kế hoạch kinh doanh	Có	58	96.67
	Không	2	3.33
Án định mục tiêu cho từng bộ phận	Có	46	76.67
	Không	14	23.33
Quy định về các giao dịch trên 20 triệu	Có	59	98.33
	Không	1	1.67
Qui định về số tiền tồn quỹ vào cuối ngày	Có	37	61.67
	Không	23	38.33
Nơi cất giữ tiền mặt của đơn vị	Két sắt	40	66.67
	Thủ quỹ giữ	18	30.00
	Không cố định	2	3.33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Qua Bảng 5 cho thấy 39/60 DN tương ứng với 65% có tìm hiểu về các nguy cơ gây thất thoát doanh thu, 58/60 DN tương ứng 96.67% có thực hiện việc lập kế hoạch hoạt động định kỳ và khi cần thiết DNNVV sẵn sàng điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho phù hợp. Điều này giúp DN xác định những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu và có sự thay đổi giúp cho đơn vị ngày càng phát triển. Tuy nhiên, có đến 23.33% DN không ấn định mục tiêu cho từng bộ phận, vì vậy việc đo lường nỗ lực của từng phòng ban hay từng cá nhân sẽ không có cơ sở, từ đó công tác khen thưởng trở sẽ không hợp lý. Ngoài ra, có 98.33% số DNNVV có quy định về sử dụng chứng từ không dung tiền mặt đối với những khoản chi từ 20 triệu trở lên. Việc quản lý tiền mặt chưa được các DNNVV quan tâm, cụ thể có gần 40% các DN không thiết lập hạn mức tồn quỹ cuối ngày, vì vậy lượng tiền nhàn rỗi tại đơn vị có thể bị chiếm dụng và hoàn toàn không sinh ra lợi nhuận.

Bảng 6

Thống kê các biện pháp giảm thiểu rủi ro tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
“Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản” theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC (Bộ tài chính, 2019)	“Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho”	2	3.33
	“Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi”	26	43.33
	“Trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho + Nợ phải thu khó đòi”	15	25.00
	“Không trích lập dự phòng tổn thất tài sản”	17	28.33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Bên cạnh việc phân tích rủi ro thì việc giảm thiểu rủi ro trên cơ sở “trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản” theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC (Bộ tài chính, 2019) là cần thiết. Qua số liệu thu thập có 43/60 DN, chiếm 71.67% có thực hiện việc “trích lập dự phòng tổn thất tài sản”. Trong đó, “trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho” chiếm 3.33%, “trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi” chiếm 43.33% và trích lập cả hai khoản mục chiếm 25%. Điều này giúp DNNVV có lá chắn thuế hợp lệ, cũng như DNNVV có thể chủ động trước rủi ro khi nó xảy ra. Đối với các DNNVV không “trích lập dự phòng” khi thỏa mãn Thông tư số 48/2019/TT-BTC (Bộ tài chính, 2019) mặc dù trong ngắn hạn không làm tăng thu nhập ròng của niên độ kế toán, tuy nhiên về lâu dài DN sẽ gặp khó khăn nếu xảy ra rủi ro.

Tóm lại, công tác đánh giá rủi ro là một việc làm hết sức quan trọng nhưng thường bị bỏ qua ở các DNNVV. Việc đặt mục tiêu cho các phòng ban chưa được các DNNVV quan tâm đúng mức. Công tác “trích lập dự phòng tổn thất tài sản” cần được rà soát và đánh giá trên cơ sở của Thông tư 48/2019/TT-BTC (Bộ tài chính, 2019) nhằm giúp DN giảm thiểu rủi ro cho tương lai. Đặc biệt, việc duy trì số tiền tồn tại quỹ cần được quy định rõ ràng nhằm giảm nguy cơ mất tiền và nguy cơ trục lợi từ lỗ hồng của HTKSNB.

4.2.4. Thông tin và truyền thông

Trong các bộ phận cấu thành nên HTKSNB thì thông tin và truyền thông là một công cụ không thể thiếu.

Qua Bảng 7 cho thấy, có 40/60 (chiếm 66.67%) DNNVV có sổ tay hướng dẫn về kế toán. Sổ tay này có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về bảng liệt kê và phân loại tài khoản kế toán sử dụng, diễn giải chi tiết về mục đích và nội dung của từng tài khoản, cách thức xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại DN. Tuy nhiên, có 20/40 DN chiếm 33.33% chưa có sổ tay hướng dẫn về chính sách và các thủ tục kế toán. Điều này gây khó khăn cho hoạt động kiểm soát của lãnh đạo DN và việc thực thi các quy định về kế toán tại các phần hành kế toán còn hạn chế. Do đó, DNNVV cần xem xét thiết lập sổ tay này vì đây là một trong những công cụ thiết yếu trong hệ thống thông tin kế toán, giúp thông tin được truyền tải thống nhất và hạn chế sai sót trong quá trình tác nghiệp. Sổ tay hướng dẫn về kế toán không những giúp cho kế toán nắm được quy trình thực hiện công việc một cách cụ thể mà còn là cơ sở để nhà quản lý kiểm soát công tác kế toán tại DN.

Bảng 7

Thống kê các chỉ tiêu đo lường trong thông tin và truyền thông tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Đơn vị có ban hành văn bản hướng dẫn về kế toán	Có	40	66.67
	Không	20	33.33
Đơn vị có sơ đồ hạch toán thống nhất rõ ràng	Có	57	95.00
	Không	3	5.00
Hình thức nhận thông báo từ ban lãnh đạo	Zalo	5	8.33
	Email	5	8.33
	Ứng dụng khác	1	1.67
	Zalo + Email	4	6.67
	Zalo + Trao đổi trực tiếp	9	15.00
	Email + Trao đổi trực tiếp	8	13.33
	Zalo + Email + Ứng dụng khác + Trao đổi trực tiếp	3	5.00
	Zalo + Email + Ứng dụng khác	2	3.33
	Zalo + Ứng dụng khác + Trao đổi trực tiếp	2	3.33
	Zalo+ Email+ Trao đổi trực tiếp	18	30.00
Email + Ứng dụng khác + Trao đổi trực tiếp	3	5.00	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Có 57/60 DN (chiếm tỷ lệ 95%) đã xây dựng và sử dụng sơ đồ hạch toán thống nhất dưới dạng hình vẽ hay còn gọi là lưu đồ kế toán, trên cơ sở đó các nghiệp vụ kế toán giống nhau được hạch toán thống nhất trong DN. Đây là một trong những phương pháp giúp nâng cao sự hữu hiệu cho HTKSNB cũng như độ đáng tin cậy của báo cáo tài chính.

Điểm tích cực của hoạt động “thông tin và truyền thông” tại các DNNVV trong mẫu khảo sát là 100% DNNVV đều sử dụng mạng xã hội như Gmail, Zalo, Messenger, ... trong gửi và nhận thông tin. Việc sử dụng công nghệ 4.0 vào công việc đem đến nhiều ưu điểm cho DNNVV. Thứ nhất, thông tin được chuyển từ khắp các phòng ban, từ lãnh đạo đến nhân viên và ngược lại rất nhanh chóng. Thứ hai, việc gửi và nhận các thông tin diễn ra dễ dàng và không tốn kém nhiều tiền bạc hay thời gian. Tuy nhiên, việc thông tin và truyền thông một cách ngắn gọn dưới dạng tin nhắn gây khó khăn trong việc đọc hiểu hơn là gặp mặt trao đổi trực tiếp; sự thiếu đồng bộ trong các thiết bị hiện có của từng nhân viên cũng là một điều hạn chế. Ngoài ra, thông tin tại DN có nguy cơ bị tiết lộ hoặc rò rỉ nếu như không có chính sách bảo mật phù hợp.

Tóm lại, “thông tin và truyền thông” tại các DNNVV hiện nay chú trọng vào việc áp dụng các phần mềm phổ biến như Gmail, Zalo, Messenger. Một mặt, đảm bảo năng lực truyền tải nhanh chóng, mặt khác chi phí truyền thông thông tin tại DN được giảm thiểu. Tuy nhiên,

việc thiếu sổ tay kế toán sẽ gây hạn chế trong công tác giám sát và điều hành. Ngoài ra, cần làm rõ vai trò của các tài liệu in ấn truyền thống thay vì chỉ sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm soát.

4.2.5. Hoạt động giám sát

Việc đánh giá thường xuyên và đánh giá riêng biệt các hoạt động của DN giúp nhà quản lý đánh giá được chất lượng của HTKSNB từ đó có sự điều chỉnh và cải tiến kịp thời. Hoạt động giám sát cùng với hoạt động kiểm soát phối hợp chặt chẽ với nhau sẽ hình thành những thủ tục kiểm soát hữu hiệu.

4.2.5.1. Đánh giá thường xuyên

Bảng 8

Thống kê về hoạt động đánh giá thường xuyên tại DNNVV

Nội dung		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Doanh nghiệp có ban kiểm soát/kiểm toán nội bộ	Có	27	45.00
	Không	33	55.00
DN có thiết lập bộ phận Chăm Sóc Khách Hàng (CSKH)	Có	48	80.00
	Không	12	20.00

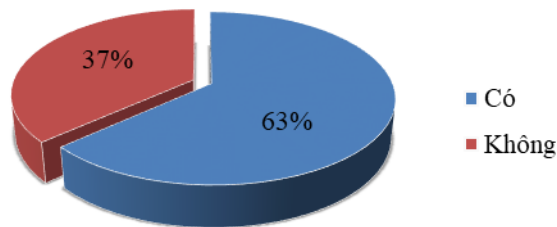
Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Có 55% các DNNVV được hỏi không có ban kiểm soát hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ. Điều này xuất phát từ những khó khăn hiện tại của DNNVV như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, để đáp ứng được nội dung Nghị định 05/2019/NĐ-CP (Chính phủ, 2019) và Thông tư 08/2021/TT-BTC (Bộ tài chính, 2021) thì các DN có thể bổ nhiệm chức danh “kiểm soát nội bộ” thay vì phải thành lập “ban kiểm soát”. Khi có bộ phận chuyên trách thì hoạt động KSNB tại đơn vị sẽ được thực hiện tốt hơn.

Ngoài ra, các DNNVV trong mẫu khảo sát rất quan tâm đến ý kiến đóng góp của khách hàng, cụ thể có 48/60 DN chiếm tỷ lệ 80% có thành lập bộ phận CSKH, đây là cách thức đánh giá khá lý tưởng với độ tin cậy cao nhằm tìm ra các giải pháp hữu hiệu cho DNNVV. Việc thiết lập bộ phận CSKH chưa được thực hiện tại 12 DN chiếm tỷ lệ 20% sẽ gây khó khăn cho nhà quản trị trong việc cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ, cũng như chưa đánh giá được sự hài lòng của khách hàng, kết quả là khó có những cải tiến hoặc điều chỉnh đúng với nhu cầu của khách hàng.

4.2.5.2. Đánh giá riêng biệt

Hầu hết các DNNVV đều chú trọng vào việc thực hiện đánh giá riêng biệt nhằm kiểm soát lỗ hổng của HTKSNB. Qua khảo sát, nghiên cứu thống kê được đối với Tài Sản Cố Định (TSCĐ) thì có đến 96.67% DN thực hiện việc kiểm kê TSCĐ vào cuối năm tài chính theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 40, Luật kế toán số 88 (Quốc hội, 2015). Ngoài ra, hàng ngày DNNVV có thực hiện kiểm kê tiền mặt với 93.33% DN thực hiện. Công tác kiểm kê giúp DNNVV phát hiện tài sản có thừa hay thiếu giữa số liệu trên sổ sách so với số liệu thực tế và chất lượng của vật tư, sản phẩm, hàng hóa ứ đọng tại DN. Trên cơ sở đó DNNVV sẽ tiến hành cải tiến HTKSNB ngày càng trở nên chặt chẽ hơn.



Hình 7. Thực trạng sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập tại DNNVV

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát (2020)

Về việc sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập qua Hình 7 cho thấy có 63% DNNVV có sử dụng dịch vụ này nhằm kiểm tra tính trung thực và hợp lý của số liệu kế toán, cũng như đánh giá tính hữu hiệu của HTKSNB. Ngược lại, có 37% DN không sử dụng dịch vụ kiểm toán nào do DN không có nhu cầu hoặc muốn giảm thiểu chi phí trong kinh doanh. Tuy nhiên, để kết luận tình hình tài chính kế toán của DNNVV là trung thực thì nhà quản lý cần xem xét sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập vừa đảm bảo cung cấp báo cáo tài chính đáng tin cậy vừa cải tiến hoạt động kiểm soát cho đơn vị.

Tóm lại, các DNNVV có chú trọng tiếp thu và lắng nghe ý kiến từ khách hàng. Đây là hình thức giám sát lý tưởng với độ tin cậy cao từ đó giúp DNNVV nắm được những điều còn yếu kém từ đó xây dựng được giải pháp phù hợp. Ngoài ra, hoạt động kiểm kê tài sản cũng nhận được sự quan tâm của các DNNVV, giúp các DN này tránh xảy ra thất thoát không đáng có. Tuy nhiên, một số DNNVV chưa tiến hành kiểm định kỳ hoặc chưa thành lập ban kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

4.3. Thảo luận chung

Theo McNally (2013), một HTKSNB hữu hiệu sẽ ngăn ngừa rủi ro và hạn chế các sai phạm xảy ra trong DN. Tuy nhiên, việc xây dựng HTKSNB cần xem xét đến yếu tố lợi ích đạt được có tương xứng với phần chi phí mà DN phải bỏ ra. Khi phân tích cụ thể 05 thành phần cấu thành nên HTKSNB theo McNally (2013), thì các DNNVV tại ĐBSCL rõ ràng vẫn tồn tại một số nhược điểm làm ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Nguyên nhân của vấn đề này là do đặc điểm của các DNNVV là hạn chế về quy mô, thiếu vốn, đồng thời, cách thức kinh doanh theo kiểu gia đình rất phổ biến dẫn đến HTKSNB tuy được xây dựng nhưng rất sơ sài và chưa hiệu quả. HTKSNB yếu kém xuất hiện trong cách điều hành, quản lý của đơn vị. Các yếu kém này sẽ khiến đơn vị hoạt động kém hiệu quả, rủi ro thất thoát tài sản và giá định hoạt động liên tục có thể bị vi phạm. Việc đề ra giải pháp chung cho các DNNVV tại ĐBSCL là một điều rất khó, bởi mỗi DN có chính sách riêng, cách thức hoạt động khác nhau, tồn tại những khuyết điểm riêng biệt. Vì vậy, tùy từng yếu kém cụ thể mà mỗi DN sẽ chọn lọc những biện pháp phù hợp trong số những giải pháp được nghiên cứu đề ra từ đó góp phần hoàn thiện HTKSNB cho các DNNVV trong bối cảnh hiện nay.

4.4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện HTKSNB tại DNNVV hiện nay

4.4.1. Đối với môi trường kiểm soát

DNNVV nên chú trọng vào việc giữ bí mật tiền lương cho nhân viên kèm theo đó là đề xuất các chỉ tiêu khen thưởng cụ thể bằng văn bản, làm được như thế DN vừa tạo động cơ phấn đấu cho nhân viên vừa tăng tinh thần đoàn kết phấn đấu cho toàn đơn vị. Song song đó cần nâng cao năng lực quản lý cho lãnh đạo đơn vị, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên bằng các hình thức đào tạo ngắn hạn và tổ chức các hoạt động thi đua học tập nâng cao trình độ. Ở những DN nhỏ gặp khó khăn trong kinh phí đào tạo, nhà quản lý có thể thực hiện các biện pháp

ít tốn kém như thu xếp thời gian cho nhân viên tham gia các lớp tập huấn miễn phí, các buổi chia sẻ kiến thức do cục thuế, hiệp hội nghề nghiệp tổ chức. Ngoài ra, có thể thực hiện chia sẻ chi phí học tập với nhân viên khi họ có nhu cầu tham gia vào các khóa đào tạo ngắn hạn.

4.4.2. Đối với hoạt động kiểm soát

DNNVV cần tách biệt các vị trí để xảy ra sai phạm và gian lận. Đồng thời, công tác phân công phân nhiệm cần có văn bản rõ ràng để phân ánh đúng quyền và trách nhiệm của mỗi cá nhân. Đối với DNNVV đăng ký kinh doanh với hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc DN tư nhân, nếu số lượng người lao động ít, không thể tách biệt được các vị trí quan trọng thì việc kiêm nhiệm giữa các vị trí (kế toán kiêm thủ quỹ hoặc thủ kho) vẫn được chấp nhận theo quy định tại Khoản 7, Điều 13, Luật Kế toán số 88 (Quốc hội, 2015) và Khoản 3, Điều 19, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP (Chính phủ, 2016). Tuy nhiên, nhà quản lý cần trực tiếp, thường xuyên giám sát và quản lý bằng các biện pháp ít tốn kém chi phí như tổ chức kiểm kê thường xuyên, lắp đặt camera giám sát, xây dựng quy trình thực hiện rõ ràng trên cơ sở các sổ tay hướng dẫn. Tổ chức in và ký đầy đủ các tài liệu kế toán định kỳ. Đối với tài liệu bản điện tử cần được quản lý theo đúng quy định của Luật kế toán và đảm bảo an toàn dữ liệu trong quá trình gửi, nhận, truyền tin và bảo quản.

4.4.3. Đối với hoạt động đánh giá rủi ro

DNNVV cần xác định định mức tiền mặt tồn tại quỹ trên cơ sở xem xét kế hoạch chi tiêu trong ngày. Đối với lượng tiền nhàn rỗi có thể lựa chọn phương thức bảo quản an toàn và sinh lợi như gửi vào ngân hàng. Ban hành văn bản quản lý tiền mặt tồn tại quỹ, cách thức bảo quản tiền nhằm hạn chế thất thoát. Thường xuyên đánh giá rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro nhằm giảm thiểu thiệt hại theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC (Bộ tài chính, 2019).

4.4.4. Đối với thông tin và truyền thông

DNNVV cần xây dựng hướng dẫn về công tác kế toán để công việc được thực hiện trôi chảy và đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, sổ tay hướng dẫn cần được cập nhật thường xuyên tránh lỗi thời, lạc hậu. Từ đó giúp nhà quản lý có thể giám sát được công việc của kế toán ngay cả khi không có đủ kiến thức chuyên ngành. Tiếp tục duy trì áp dụng công nghệ 4.0 vào truyền thông nhưng cần có những qui định nhằm đảm bảo an toàn về dữ liệu. DN cần có sự thống nhất và ưu tiên sử dụng các công cụ truyền thông không tốn kém chi phí nhằm giảm thiểu chi phí hoạt động tại đơn vị.

4.4.5. Đối với hoạt động giám sát

DNNVV cần tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ dưới dạng phòng ban hoặc cá nhân chuyên trách nhằm xây dựng các thủ tục kiểm soát và phương pháp kiểm soát hiệu quả.

5. Kết luận

Đặc điểm tổ chức của HTKSNB tại các DNNVV ở ĐBSCL trên cơ sở khuôn khổ của COSO theo McNally (2013) gồm 05 thành phần “môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông, hoạt động giám sát”. Nghiên cứu đã phát hiện những điểm yếu còn hiện hữu trong HTKSNB tại các DNNVV. Tùy vào từng quy định, từng chính sách và đặc điểm của DN mà HTKSNB có thể được xây dựng với quy mô khác nhau trong đó yếu tố lợi ích và chi phí cần được các DNNVV quan tâm. Các DN cần dựa vào điều kiện thực tế mà có sự điều chỉnh và cải tiến kịp thời nhằm giúp HTKSNB ngày càng hoàn thiện hơn.

Tài liệu tham khảo

- AICPA. (2014). *The importance of internal controls in financial reporting and safeguarding plan assets*. Truy cập ngày 10/01/2020 tại <https://www.kellerowens.com/wp-content/uploads/2014/08/2014-The-Importance-of-Internal-Control-in-Financial-Reporting-and-Safeguarding-Plan-Assets.pdf>
- Al-Matari, Y. A., Mohammed, S. A. S. A., & Al-Matari, E. M. (2017). Audit committee activities and the internal control system of commercial banks operating in Yemen. *International Review of Management and Marketing*, 7(1), 191-196.
- Al-Zwyalif, I. M. (2015). The role of internal control in enhancing corporate governance: Evidence from Jordan. *International Journal of Business and Management*, 10(7), 57-66. doi:10.5539/ijbm.v10n7p57
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020 [The white book on Vietnamese businesses 2020]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Thống kê.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021 [The white book on Vietnamese businesses 2021]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Thống kê.
- Bộ tài chính. (2019). *Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây tại doanh nghiệp [Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 on Guiding the treatment of provisions for devaluation of inventory, loss from financial investments, bad debts and warranties for products, goods, services, construction works at the enterprise]*. Truy cập ngày 10/05/2020 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Thong-tu-48-2019-TT-BTC-huong-dan-trich-lap-va-xu-ly-cac-khoan-du-phong-giam-gia-hang-ton-kho-346536.aspx>
- Bộ tài chính. (2021). *Thông tư số 08/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 về Ban hành Chuẩn mực kiểm toán nội bộ Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán nội bộ [Circular No. 08/TT-BTC dated January 25, 2021 on Vietnamese standards and the code of ethics for internal auditing]*. Truy cập ngày 10/05/2020 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Thong-tu-08-2022-TT-BTC-su-dung-khoan-thu-chi-trong-qua-trinh-lua-chon-nha-dau-tu-504367.aspx>
- Chính phủ. (2016). *Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 về Quy định một số điều chi tiết của Luật kế toán [Decree No. 174/2016/ND-CP dated December 30, 2016 on Some article of the Law on Accounting]*. Truy cập ngày 10/05/2020 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Nghi-dinh-174-2016-ND-CP-huong-Luat-ke-toan-336391.aspx>
- Chính phủ. (2019). *Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 Về kiểm toán nội bộ [Decree No. 05/2019/ND-CP dated January 22, 2019 on Internal Audit]*. Truy cập ngày 10/05/2020 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Nghi-dinh-05-2019-ND-CP-quy-dinh-ve-kiem-toan-noi-bo-315316.aspx>
- Dao, P. M., & Le, H. V. (2012). Hệ thống kiểm soát nội bộ gắn với quản lý rủi ro tại các ngân hàng thương mại trong giai đoạn hiện nay [Internal control system associated with risk management at commercial banks]. *Tạp chí Ngân hàng*, 24(2012), 20-26.
- Eniola, O. J., & Akinselure, O. P. (2016). Effect of internal control on financial performance of firms in Nigeria (A study of selected manufacturing firms). *IOSR Journal of Business and Management*, 18(10), 80-85. doi:10.9790/487x-1810048085

- Hoang, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích và nghiên cứu dữ liệu với SPSS [Analyze and study data with SPSS]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Kinyau, J. K. A. (2016). *Effect of internal control systems on financial performance of companies quoted in the Nairobi Securities Exchange* (Doctoral dissertation). Juja Kwale Press, Rd, Juja, Kenya.
- Liu, C., Lin, B., & Shu, W. (2017). Employee quality, monitoring environment and internal control. *China Journal of Accounting Research*, 10(1), 51-70. doi:10.1016/j.cjar.2016.12.002
- McNally, J. S. (2013). *The 2013 COSO framework & SOX compliance*. Truy cập ngày 15/01/2020 tại https://www.coso.org/documents/COSO%20McNallyTransition%20Article-final%20COSO%20Version%20Proof_5-31-13.pdf
- Nguyen, T. H. P. (2017). KSNB theo COSO 2013 và mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp [Internal control according according to COSO 2013 and the relationship with the performance of enterprises]. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 5(2017), 51-58.
- Noland, T. G., & Metrejean, E. (2013). The importance of the control environment: Expense account fraud at blue grass airport. *Journal of Business & Economics Research (JBER)*, 11(2), 97-106. doi:10.19030/jber.v11i2.7622
- Noorvee, L. (2006). *Evaluation of the effectiveness of internal control over financial reporting* (Doctoral dissertation). University of Tartu Press, Tartu, Estonia.
- Philip, T. (2018). *Analyzing internal controls of SMEs in the retail sector: A case study of grocers in the Caribbean (Issue March)*. Minneapolis, MN: Capella University Press.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2020). *Báo cáo kinh tế thường niên Đồng bằng Sông Cửu Long 2020 [Annual Economic Report of the Mekong Delta 2020]*. Can Tho, Vietnam: Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.
- Quốc Hội. (2015). *Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 về Quy định về nội dung công tác kế toán [Law on Accounting No. 88/2015/QH13 dated November 20, 2015 on Regulations on the contents of accounting work]*. Truy cập ngày 10/05/2020 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Luat-ke-toan-2015-298369.aspx>
- Sharma, R., B., & Senan, N. (2019). A study on effectiveness of internal control system in selected banks in Saudi Arabia. *Asian Journal of Managerial Science*, 8(1), 41-47. doi:10.51983/ajms-2019.8.1.1449
- Stringer, C., & Carey, P. (2002). Internal control re-design: An exploratory study of Australian organisation. *Accounting, Accountability & Performance*, 8(2), 61-86.
- Wang, L. (2019). Research on Internal control construction system of energy-based enterprises based on COSO and financial quality. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 252(3), 1-6. doi:10.1088/1755-1315/252/3/032062
- Wood, A., & Brathwaite, N. (2013). Internal controls in the retail sector: A case study of a leading supermarket in Barbados. *International Journal of Arts and Commerce*, 2(11), 1-16.
- Zhou, J. G. P. H. Y. Z. N. (2016). The effect of employee treatment policies on internal control weaknesses and financial restatements. *The Accounting Review*, 91(4), 1167-1194. doi:10.2308/accr-51269

